CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy sản số 4

Ngày 31/12/2025	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q4/25
14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.7| 722%

LN thuần
Q4/25
-3.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52| -20.9%
YoY: ▼0.45| -17.6%

LN sau thuế
Q4/25
-3.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.52| -21.0%
YoY: ▼0.45| -17.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-8.2%
YoY: +/-▲ 30.2%

ROE
2025
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

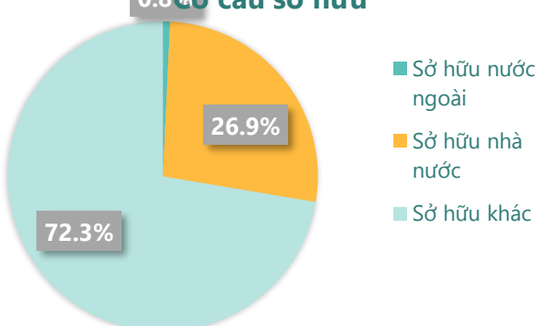
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 1,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	-
EPS	-356
P/E	-3.4

DT thuần
2025
55.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8| 603%

LN thuần
2025
-3.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.61| 14.3%

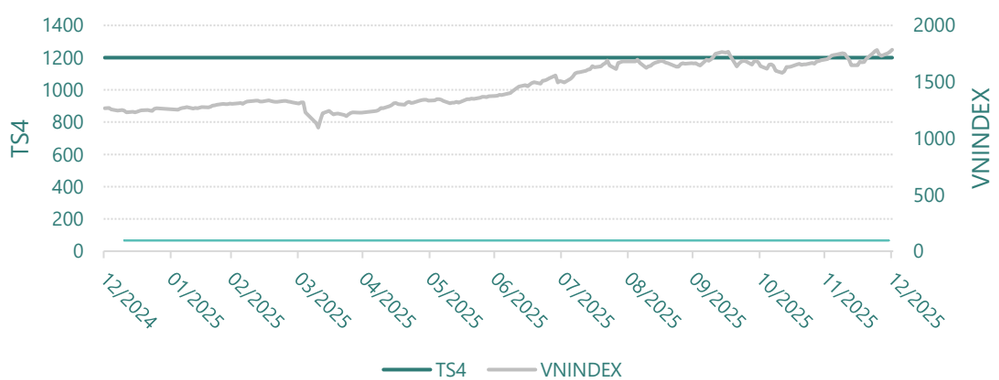
LN sau thuế
2025
-5.71
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.41| -32.9%

Cơ cấu sở hữu

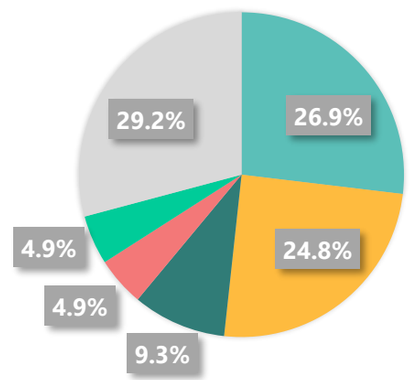


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



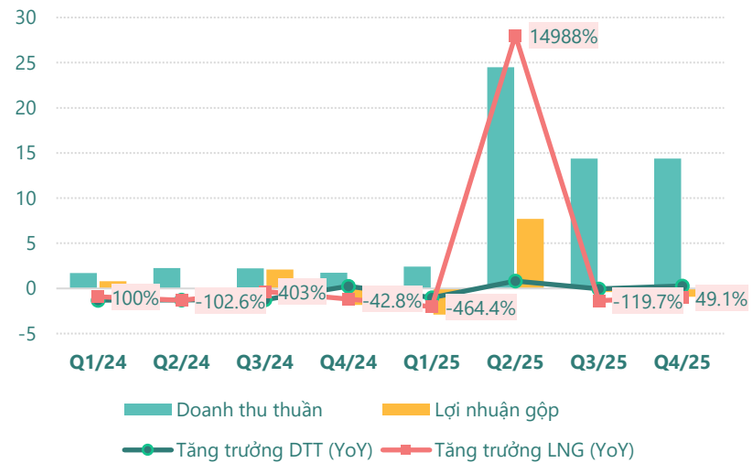
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

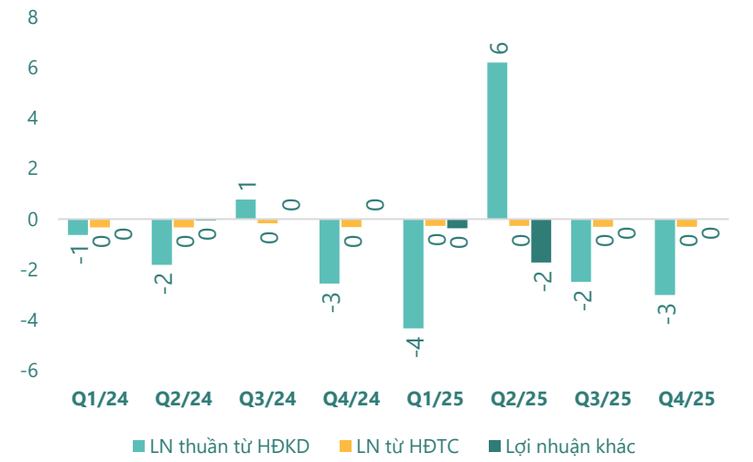
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



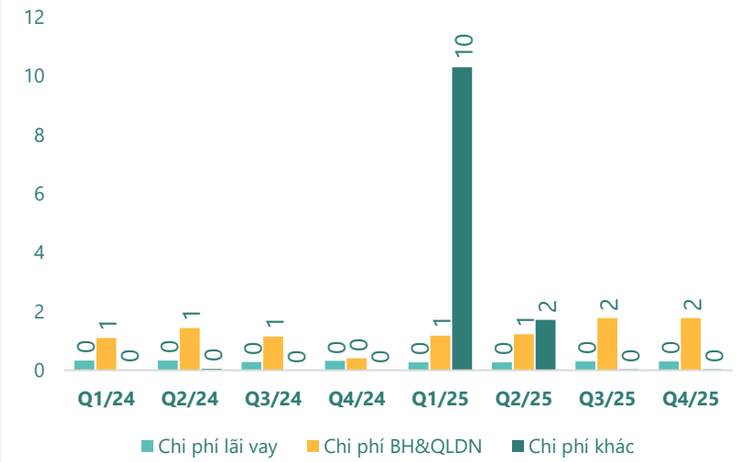
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



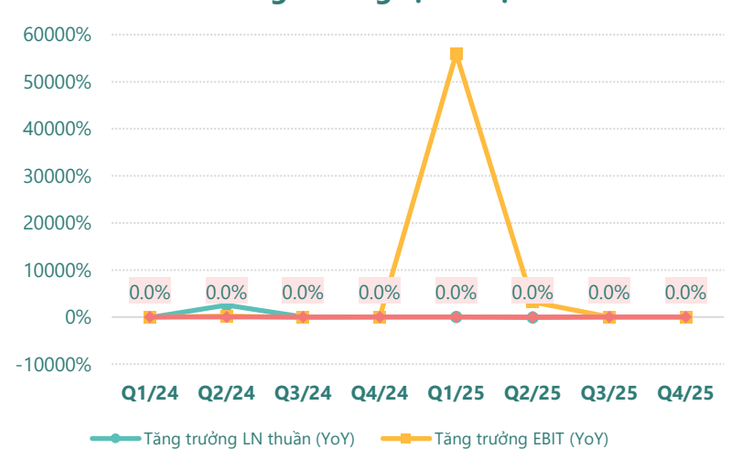
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



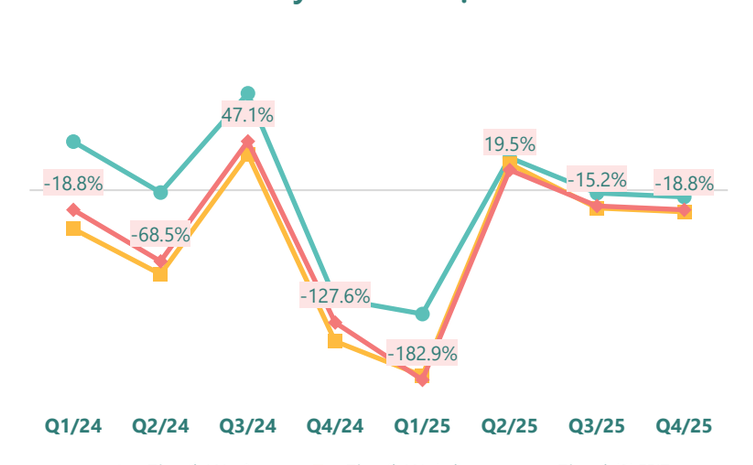
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



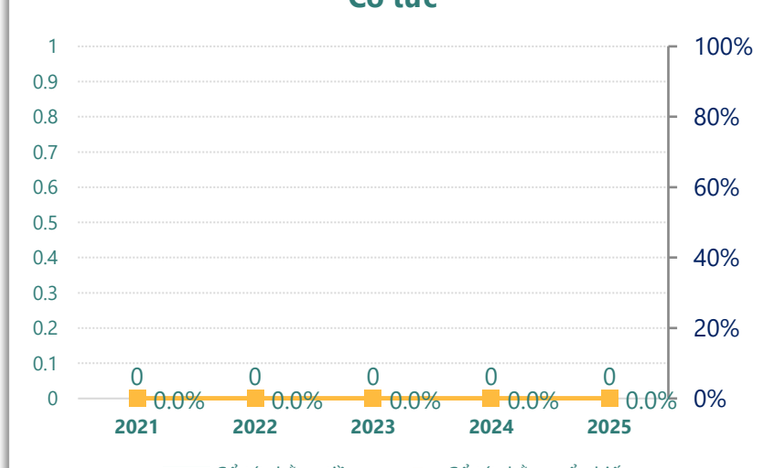
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

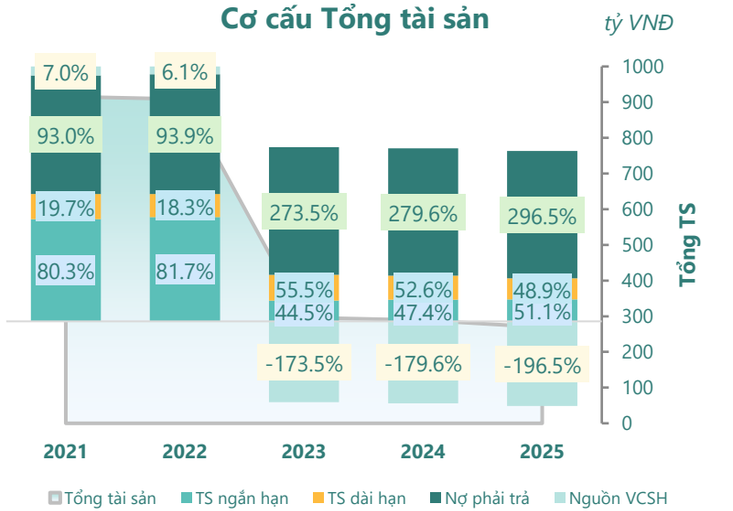
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

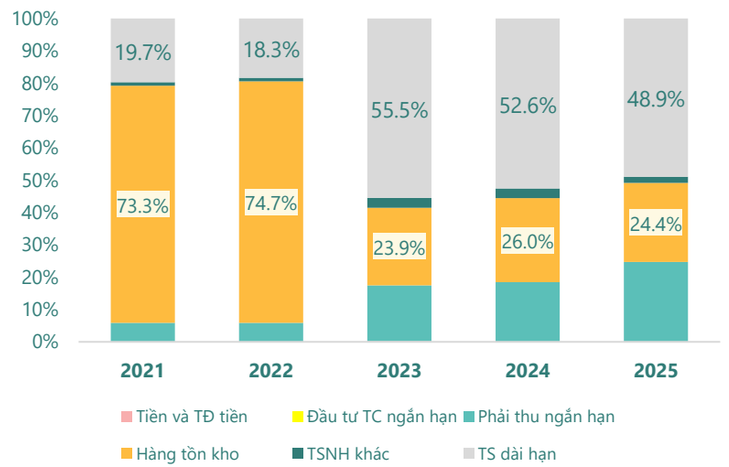
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



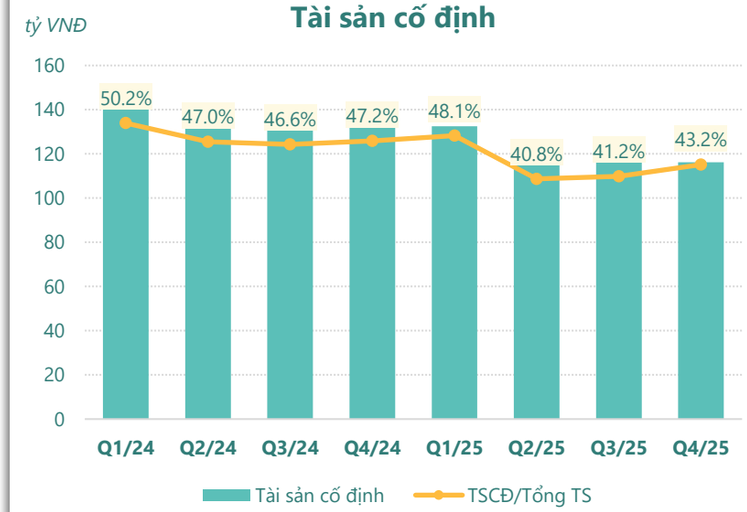
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



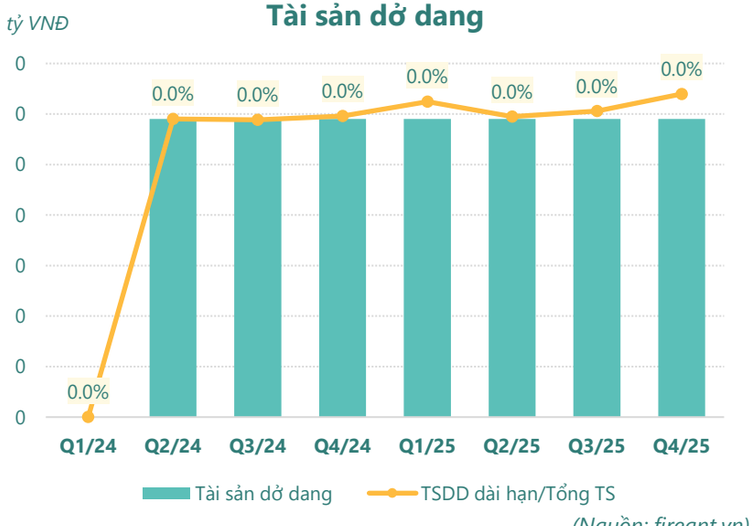
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



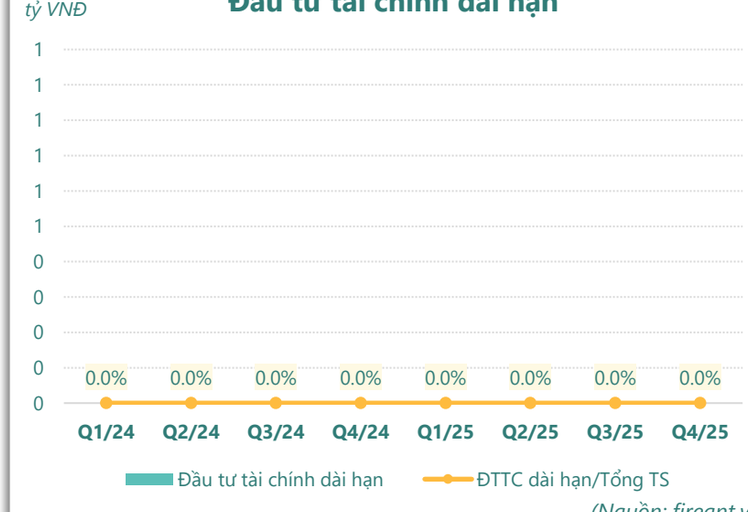
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



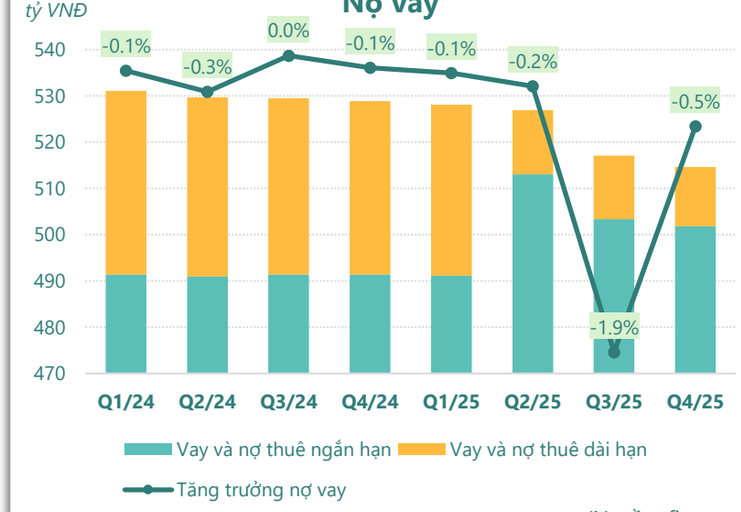
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

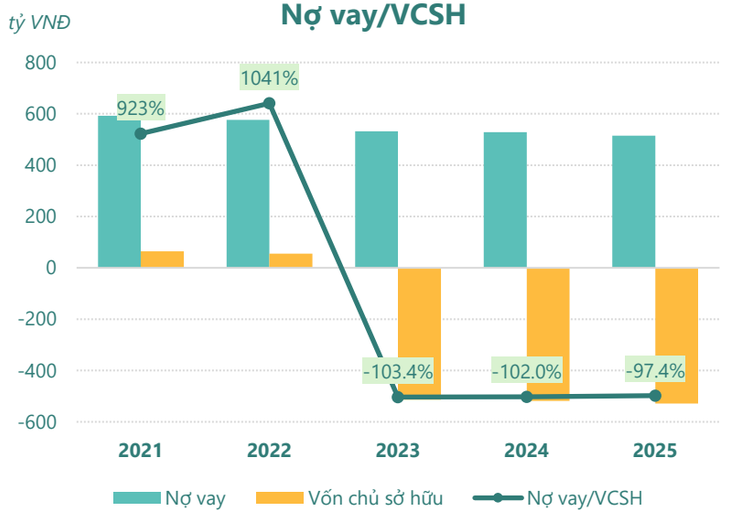
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

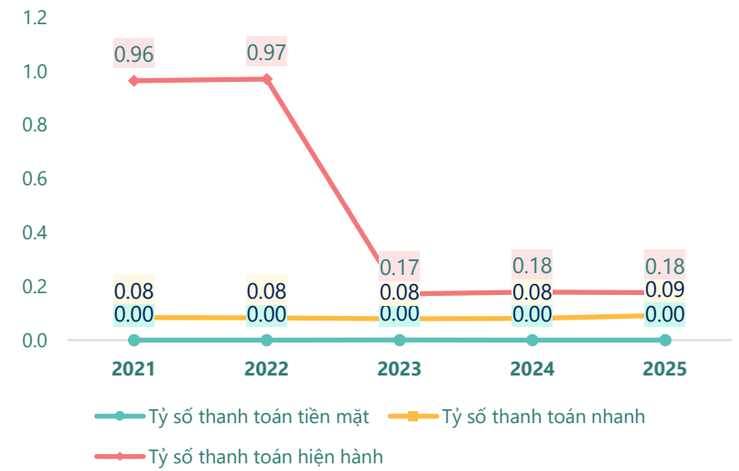
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



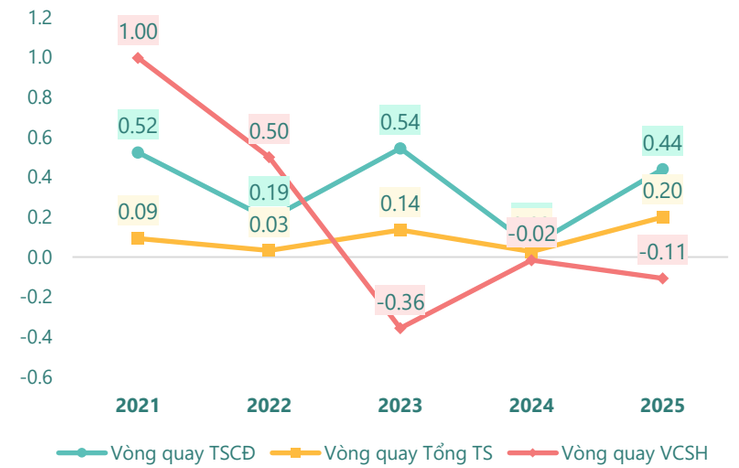
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



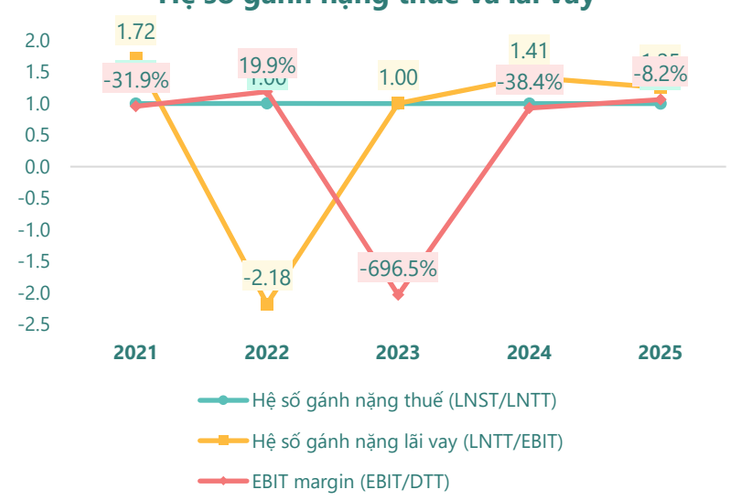
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



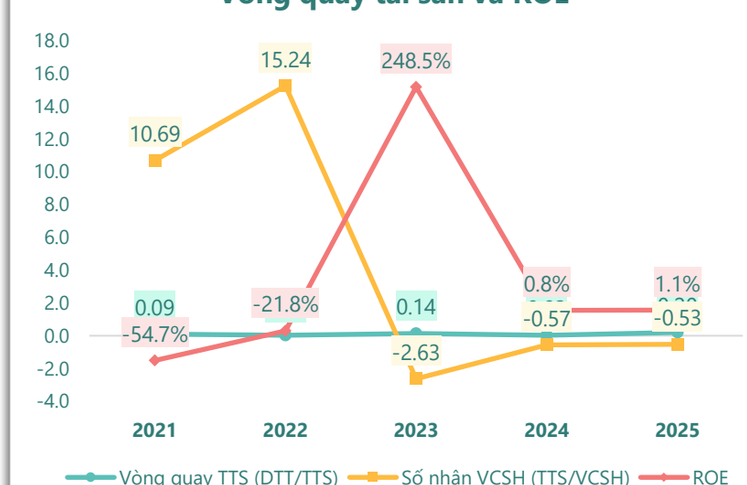
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



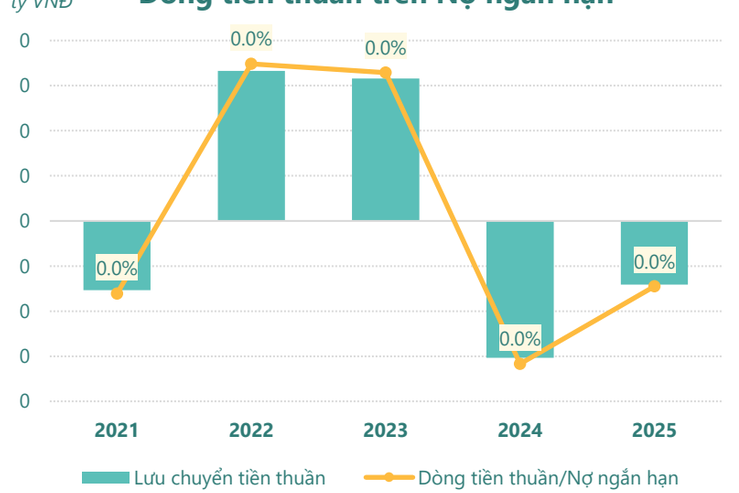
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**14.4**	**1.75**	**722%**	**55.7**	**7.92**	**603%**
Giá vốn hàng bán	15.3	3.58	328%	52.2	6.92	654%
Lợi nhuận gộp	-0.93	-1.83	49.2%	3.47	1.00	248%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.11	-100.0%
Chi phí TC	0.30	0.32	-5.0%	1.15	1.26	-8.9%
Chi phí lãi vay	0.30	0.32	-5.0%	1.15	1.26	-8.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.31	0.00		0.66	0.01	5024%
Chi phí QLDN	**1.46**	**0.41**	**257%**	**5.29**	**4.07**	**30.0%**
LN thuần từ HĐKD	-3.01	-2.56	-17.6%	-3.63	-4.24	14.3%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**-2.08**	**-0.06**	**-3181%**
LN trước thuế	-3.01	-2.56	-17.7%	-5.71	-4.30	-32.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.01**	**-2.56**	**-17.7%**	**-5.71**	**-4.30**	**-32.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.01**	**-2.56**	**-17.7%**	**-5.71**	**-4.30**	**-32.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.0	0.37	0.93	4.21	9.20	2.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.65	-0.32	-0.27	-0.27	-0.30	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.18	-0.49	-0.77	-3.43	-9.35	-2.44
Tiền đầu kỳ	0.21	0.79	0.35	0.25	0.75	0.30
Lưu chuyển tiền thuần	**0.59**	**-0.44**	**-0.11**	**0.51**	**-0.45**	**-0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.79	0.35	0.25	0.75	0.30	0.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**269**	**289**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	137	137	0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.35	-20.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	66.1	52.9	25.1%
Hàng tồn kho	65.7	75.2	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.26	8.47	-37.9%
Tài sản dài hạn	**132**	**152**	**-13.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	136	-14.8%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	798	807	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**777**	**766**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	502	491	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	154	7.6%
Nợ dài hạn	20.3	41.6	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.8	37.5	-65.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-529**	**-518**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-529**	**-518**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)